

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TS
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q.
Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính

Năm tài chính 2023

Mẫu số: B01-DN

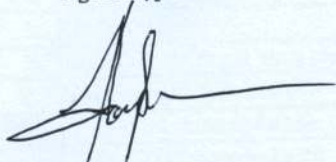
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102,451,934,276	126,754,259,477
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,673,863,621	571,931,990
1.	Tiền	111		1,673,863,621	571,931,990
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		67,630,795,497	71,707,412,917
1.	Phải thu khách hàng	131		22,221,075,179	26,740,206,611
2.	Trả trước cho người bán	132		2,540,373,642	2,120,299,122
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		63,669,163,597	63,646,724,105
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20,935,984,722)	(20,935,984,722)
8.	Tài sản thiếu thừa chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV.	Hàng tồn kho	140		32,014,793,441	53,384,621,809
1.	Hàng tồn kho	141		34,279,947,579	55,649,775,947
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,265,154,138)	(2,265,154,138)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,132,481,717	1,090,292,761
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		701,493,387	684,976,985
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		430,988,330	405,315,776
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,406,176,008	52,625,095,789
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		370,695,451	21,564,149,143
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		576,445,451	1,569,911,325
-	- Nguyên giá	222		42,614,077,471	42,614,077,471
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,037,632,020)	(41,044,166,146)

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(205,750,000)	19,994,237,818
	- Nguyên giá	228	-	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(205,750,000)	(205,000,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	29,440,579,710	29,440,579,710
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4,930,579,710	4,930,579,710
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,930,000,000)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	540,587,211	566,053,300
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	475,212,211	500,678,300
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	65,375,000	65,375,000
5.	Lợi thế thương mại	269	-	-
		270	133,858,110,284	179,379,355,266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			133,858,110,284	179,379,355,266
NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	86,374,796,270	126,000,184,384
I.	Nợ ngắn hạn	310	86,254,796,270	125,880,184,384
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	31,568,011,530	57,027,868,553
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	978,436,929	301,133,866
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,648,829,493	2,865,589,235
4.	Phải trả người lao động	314	783,307,535	1,215,229,931
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12,072,966,276	12,072,966,276
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	37,241,275,260	34,247,892,220
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	961,969,247	18,149,504,303
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	120,000,000	120,000,000
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	120,000,000	120,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-

9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343	-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	47,483,314,014	53,379,170,882
I.	Vốn chủ sở hữu	410	47,483,314,014	53,379,170,882
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	32,663,796,276	32,663,796,276
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	100,057,499	100,057,499
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	36,614,084	36,614,084
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(33,317,153,845)	(27,421,296,977)
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(27,421,296,977)	370,608,359
	LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b	(5,895,856,868)	(27,791,905,336)
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	133,858,110,284	179,379,355,266

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Nguyễn Xuân Hiền

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vượng Thù Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh
Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính

Năm tài chính 2023

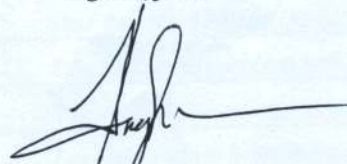
Mẫu số: B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5,297,089,533)	(27,791,905,336)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		994,215,874	881,048,417
- Các khoản dự phòng	03			14,958,424,764
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(105,032)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,001,792)	(183,949,427)
- Chi phí lãi vay	06		702,477,098	806,641,257
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,604,398,353)	(11,329,845,357)
3				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,910,578,354	88,856,204
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21,369,828,368	200,378,179
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22,314,002,948)	14,100,269,631
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25,466,089	213,098,844
Tiền lãi vay đã trả	13		(702,477,098)	(806,641,257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(11,329,237)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(598,767,335)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(1,913,772,923)	2,454,787,007
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20,199,237,818	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,001,792	183,949,427

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (Năm trước)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		20,203,239,610	183,949,427
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	13,480,981,928
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(17,187,535,056)	(24,895,562,797)
Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(17,187,535,056)	(11,414,580,869)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,101,931,631	(8,775,844,435)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		571,931,990	9,347,680,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	105,032
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,673,863,621	571,940,990

Người lập biểu


Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán


Trần Trung Hiếu

Lập ngày 30 tháng 5 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Hiến

Báo cáo tài chính
Năm tài chính 2023
Mẫu số: B02-DN

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIÊN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vĩ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Kỳ	
			Năm nay	Năm trước
5			3,870,213,417	21,505,695,513
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,870,213,417	21,505,695,513
4. Giá vốn hàng bán	11		1,701,168,021	20,629,633,114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,169,045,396	876,062,399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,001,792	184,054,459
7. Chi phí tài chính	22		702,477,098	5,572,569,578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		702,477,098	806,641,257
8. Chi phí bán hàng	24		-	8,412,771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,832,710,945	21,541,887,402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(5,362,140,855)	(26,062,752,893)
11. Thu nhập khác	31		50,343,429,749	6,250,003
12. Chi phí khác	32		50,278,378,427	1,735,402,446
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		65,051,322	(1,729,152,443)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,297,089,533)	(27,791,905,336)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		464,794,558	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5,761,884,091)	(27,791,905,336)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,200)	(5,790)

Lập ngày 06 tháng 3 năm 2024

Trưởng phòng kế toán

Người Lập biểu



Nguyễn Xuân Hiền

Trần Trung Hiếu

Sơn Hồng Sơn